TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIANG THÀNH** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 13 - 4 - 2022
V/v: Không công nhận vợ chồng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIANG THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Chung Quốc Huy.

2. Bà Đỗ Thị Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Dương Hoàng Thân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Khương Hoài Thương - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 53/2021/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2021 về tranh chấp xin ly hôn; nuôi con chung và không yêu cầu cấp dưỡng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2022 và Thông báo dời phiên tòa số 01/TB-TA ngày 06/4/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Ánh T, sinh năm 1984.

Địa chỉ: tổ 3, ấp M, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

2. Bị đơn: Anh Phạm Minh D, sinh năm 1982.

Địa chỉ: tổ 3, ấp M, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng C.

Địa chỉ: phố L, phường H, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Dương Quyết T, Chức vụ: Tổng giám đốc, là người đại diện theo pháp luật.

Người đại diện hợp pháp của người đại diện theo pháp luật: Anh Phan Thanh Tuấn Tr, Chức vụ: Quyền Giám đốc Ngân hàng C-Phòng giao dịch huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Địa chỉ: ấp K, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Theo Quyết định ủy quyền số 7300/QĐ-NHCS ngày 19/9/2019 (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/12/2021 và lời khai tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Ánh T trình bày: Tôi và anh Phạm Minh D cưới nhau vào năm 2002 nhưng từ đó đến nay không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới cả hai chung sống có đầm ấm, hạnh phúc; đến năm 2020 bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cải và đã sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay. Do không còn tình cảm, nên tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn đối với anh Phạm Minh D.

Về con chung: Vợ chồng tôi có 02 con chung là Phạm Chí Th, sinh ngày 14/9/2003-giới tính: nam và Phạm Minh A, sinh ngày 03/3/2011-giới tính: nữ. Hiện nay con Phạm Minh A do tôi trực tiếp nuôi dưỡng; nếu được ly hôn tôi đồng ý nuôi dưỡng Minh A đến đủ 18 tuổi và không yêu cầu anh Phạm Minh D cấp dưỡng nuôi con chung là Minh A. Riêng con Phạm Chí Th đã đủ 18 tuổi; không mất năng lực hành vi dân sự và có khả năng lao động, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tôi chung sống với nhau không có tài sản chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng có 02 khoản vay tại Ngân hàng C-Phòng giao dịch huyện G số tiền là 42.000.000 đồng; đã trả đến nay được 9.000.000 đồng và còn lại 33.000.000 đồng; tôi đồng ý chia đôi để cùng anh Phạm Minh D trả nợ cho Ngân hàng khi đến hạn.

Bị đơn anh Phạm Minh D trình bày: Tôi và cô Nguyễn Ánh T cưới nhau khoảng 20 năm và được cha mẹ đôi bên chấp thuận; có tổ chức lễ cưới bên gia đình cha mẹ cô T nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới cả hai có đầm ấm hạnh phúc và sau đó cô T làm nợ; tôi nói tới thì cô T chửi và bỏ đi Bình Dương. Khi cô T trở về đuổi tôi đi ra khỏi nhà nên tôi mới đi cho tới nay khoảng 02 năm. Nay cô T xin ly hôn tôi hoàn toàn đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng tôi chung sống có 02 đứa con chung tên là Phạm Chí Th, sinh ngày 14/9/2003-giới tính: nam và Phạm Minh A, sinh ngày 03/3/2011-giới tính: nữ; hiện Minh A do cô Tuyết trực tiếp nuôi dưỡng; nếu xảy ra ly hôn tôi đồng ý giao Minh A cho cô T trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi; tôi không phải cấp dưỡng do cô T không có yêu cầu. Riêng con Phạm Chí Th đã đủ 18 tuổi; không mất năng lực hành vi dân sự và có khả năng lao động, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tôi không có tài sản chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng có 02 khoản vay tại Ngân hàng C-Phòng giao dịch huyện G số tiền là 42.000.000 đồng; đã trả đến nay được 9.000.000 đồng và còn lại 33.000.000 đồng; tôi đồng ý chia đôi để cùng cô T trả nợ cho Ngân hàng, tức mỗi bên phải trả 16.500.000đ khi các khoản nợ đến hạn. Ngoài ra, không nợ qua lại khoản nào khác và tôi không có yêu cầu phản tố.

- Đại diện Ngân hàng C-Phòng giao dịch huyện G anh Phan Thanh Tuấn Tr trình bày: Hộ chị Nguyễn Ánh T và anh Phạm Minh D đứng ra vay trong 02 khoản tính đến nay còn nợ gốc là 33.000.000 đồng. Trong đó: Nước sạch vệ sinh nông thôn 12.000.000 đồng; trả 9.000.000 đồng; còn lại 3.000.000 đồng và đến hạn vào ngày 08 tháng 3 năm 2023. Khoản vay hộ sản xuất kinh doanh 30.000.000 đồng và đến hạn vào ngày 08 tháng 9 năm 2024. Tôi hoàn toàn thống nhất để cho hộ chị Nguyễn Ánh T và anh Phạm Minh D cùng trả nợ cho Ngân hàng cả gốc và lãi theo thỏa thuận hoặc khi lần lượt 02 khoản nợ đến hạn. Trường hợp chị Nguyễn Ánh T và anh Phạm Minh D vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi thì Ngân hàng khởi kiện thành vụ án khác; đồng thời, ngân hàng không có yêu cầu độc lập.

Nguyên đơn chị Nguyễn Ánh T: Tôi không có ý kiến tranh luận.

Bị đơn anh Phạm Minh D: Tôi không có ý kiến tranh luận.

Đại diện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phan Thanh Tuấn Tr: Tôi không có ý kiến tranh luận.

Ý kiến của Viện kiểm sát: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các bên đương sự là đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa chị Nguyễn Ánh T và anh Phạm Minh D. Về con chung là cháu Phạm Chí Th đến nay đã đủ 18 tuổi nên không phải xem xét; còn cháu Phạm Minh A giao cho chị Nguyễn Ánh T trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi; anh Phạm Minh D không phải cấp dưỡng, do chị Nguyễn Ánh T không có yêu cầu. Về tài sản chung không có và không tranh chấp, nên không phải giải quyết. Về nợ chung cần ghi nhận nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng C-Phòng giao dịch huyện G của chị Nguyễn Ánh T và anh Phạm Minh D khi các khoản vay đến hạn. Buộc chị Nguyễn Ánh T chịu án phí hôn nhân, gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Việc chị Nguyễn Ánh T tranh chấp xin ly hôn đối với anh Phạm Minh D có nơi cư trú tại tổ 3, ấp M, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang; nên được xác định đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 51 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Trong vụ án này Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu phản tố và yêu cầu độc lập do bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu.

[3] Việc Tòa án tiến hành các trình tự thủ tục tố tụng về thụ lý vụ án; xem xét xác minh thu thập tài liệu chứng cứ; thông báo để các bên đương sự tham gia phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai tài liệu, chứng cứ; hòa giải việc nuôi con chung, nợ chung và ghi nhận ý kiến được kịp thời, đúng quy định của pháp

luật. Đảm bảo sự có mặt tham gia xét xử của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm.

[4] Xét về quan hệ hôn nhân: Theo chị Nguyễn Ánh T và anh Phạm Minh D khai nhận cả hai cưới nhau vào năm 2002 nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới cả hai chung sống có đầm ấm, hạnh phúc và phát sinh mâu thuẫn sống ly thân khoảng 02 năm nay. Thời gian sống ly thân chị Ánh T và anh Minh D không còn quan tâm, chăm sóc, lo lắng nuôi dưỡng với nhau nữa. Do chị Ánh T xét thấy không thể cùng anh Minh D tiếp tục chung sống hạnh phúc, nên chị Ánh T cương quyết xin ly hôn anh Minh D; còn anh Minh D cũng đồng ý ly hôn đối với chị Ánh T.

Theo kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã VP và xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang thì chị Nguyễn Ánh T và anh Phạm Minh D không có đăng ký kết hôn. Như vậy, việc chị Nguyễn Ánh T và anh Phạm Minh D cưới nhau làm vợ, làm chồng sau ngày 03/01/1987 nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Theo khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn… "*Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ.*". Khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của luật này và pháp luật về hộ tịch.*

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.". Và tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng…*". Căn cứ theo quy định của pháp luật đã viện dẫn nói trên; Hội đồng xét xử cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Ánh T và anh Phạm Minh D.

[5] Về con chung: Chị Nguyễn Ánh T và anh Phạm Minh D khai nhận có 02 con chung là cháu Phạm Chí Th, sinh ngày 14/9/2003-giới tính: nam và cháu Phạm Minh A, sinh ngày 03/3/2011-giới tính: nữ. Chị Ánh T và anh Minh D thỏa thuận, thống nhất giao cháu Minh A cho chị Ánh T trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi, phù hợp với nguyện vọng của cháu Minh A; anh Minh D không phải cấp dưỡng nuôi cháu Minh A, do chị Ánh T không có yêu cầu. Riêng cháu Phạm Chí Th đã đủ 18 tuổi; không mất năng lực hành vi dân sự và có khả năng lao động. Chị Ánh T và anh Minh D không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử ghi nhận và miễn xem xét, giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Chị Nguyễn Ánh T và anh Phạm Minh D trình bày quá trình chung sống vợ chồng không có tạo lập được tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xem xét, giải quyết.

[7] Về nợ chung: Tại phiên tòa chị Nguyễn Ánh T và anh Phạm Minh D thừa nhận còn nợ gốc của Ngân hàng C-Phòng giao dịch huyện G, tỉnh Kiên Giang trong 02 khoản vay là nước sạch vệ sinh nông thôn 3.000.000 đồng và hộ sản xuất kinh doanh 30.000.000 đồng; tổng cộng 33.000.000 đồng. Do chị Nguyễn Ánh T, anh Phạm Minh D và đại diện Ngân hàng anh Phan Thanh Tuấn Tr thống nhất để chị Nguyễn Ánh T và anh Phạm Minh D cùng trả nợ gốc và lãi theo thỏa thuận hoặc khi 02 khoản nợ lần lượt đến hạn, nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Mặt khác, trong 02 khoản vay mà chị Nguyễn Ánh T và anh Phạm Minh D vi phạm thỏa thuận hoặc khi lần lượt đến hạn mà không trả thì Ngân hàng có quyền khởi kiện thành vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[8] Về án phí: Chị Nguyễn Ánh T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 và Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình;

1. Tuyên Bố: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Ánh T và anh Phạm Minh D.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Minh A, sinh ngày 03/3/2011-giới tính: nữ cho chị Nguyễn Ánh T trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi, phù hợp với nguyện vọng của cháu Minh A. Anh Phạm Minh D không phải cấp dưỡng nuôi cháu Minh A, do chị Nguyễn Ánh T không có yêu cầu.

Riêng cháu Phạm Chí Th đã đủ 18 tuổi; không mất năng lực hành vi dân sự và có khả năng lao động. Chị Nguyễn Ánh T và anh Phạm Minh D không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử ghi nhận và miễn xem xét, giải quyết.

Anh Phạm Minh D và các thành viên trong gia đình phải tôn trọng quyền được trực tiếp nuôi con chung là cháu Phạm Minh A của chị Nguyễn Ánh T.

Chị Nguyễn Ánh T và các thành viên trong gia đình không được cản trở anh Phạm Minh D trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Phạm Minh A.

3. Về tài sản chung: Chị Nguyễn Ánh T và anh Phạm Minh D khai nhận trong quá trình chung sống không có tạo lập được tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Ghi nhận việc chị Nguyễn Ánh T, anh Phạm Minh D và đại diện Ngân hàng C anh Phan Thanh Tuấn Tr thống nhất để chị Nguyễn Ánh T và anh Phạm Minh D tiếp tục trả nợ gốc trong 02 khoản vay là 33.000.000 đồng (nước sạch vệ sinh nông thôn 3.000.000 đồng; hộ sản xuất kinh doanh 30.000.000 đồng) và lãi suất theo thỏa thuận. Trường hợp trong 02 khoản vay mà chị Nguyễn Ánh T và anh Phạm Minh D vi phạm thỏa thuận hoặc khi lần lượt đến hạn mà không trả thì Ngân hàng có quyền khởi kiện thành vụ án khác theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị Nguyễn Ánh T phải chịu án phí sơ thẩm về ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Chị Ánh T đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002555 ngày 24/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang, nên chị Ánh T không phải nộp thêm.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Giang Thành;
- Chi cục thi hành án dân sự H. Giang Thành;
- Các bên đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Huỳnh Văn Vân